

PHONG TRÀO ĐẤU TRANH ĐÒI QUYỀN BẦU CỬ CỦA PHỤ NỮ MỸ (1865 - 1920)

Nguyễn Thị Bích¹

Tóm tắt: Bài viết phân tích phong trào đấu tranh đòi quyền bầu cử của phụ nữ Mỹ từ sau Nội chiến (1865) đến khi Tu chính án 19 được thông qua vào năm 1920. Bằng phương pháp lô-gic và phương pháp lịch sử, tác giả làm rõ bối cảnh xã hội, vai trò và địa vị của phụ nữ Mỹ trong thế kỷ XIX, quá trình vận động và những kết quả, đặc điểm của phong trào. Bài viết nhấn mạnh đây là một quá trình đấu tranh lâu dài, đầy thách thức, để phụ nữ Mỹ có thể giành được một trong những quyền công dân cơ bản nhất - quyền bầu cử, đồng thời mở ra bước ngoặt lớn cho phong trào phụ nữ toàn cầu trong thế kỷ XX.

Từ khóa: quyền bầu cử, phụ nữ Mỹ, Tu chính án 19, chủ nghĩa nữ quyền

1. MỞ ĐẦU

Nước Mỹ – quốc gia thường tự hào trước thế giới về truyền thống dân chủ của mình. Trong bản Tuyên ngôn độc lập nổi tiếng, nước Mỹ đã từng khẳng định: “Tất cả mọi người sinh ra đều có quyền bình đẳng”. Tuy nhiên, vào thời điểm thế kỷ XIX, cụm từ “mọi người” nêu trên lại loại trừ nhóm yếu thế bao gồm: người da đen, người da đỏ, người gốc Á và phụ nữ. Cũng như nhiều nước trên thế giới lúc bấy giờ, xã hội Mỹ có cái nhìn rất khắt khe với phụ nữ. Vai trò của phụ nữ chỉ được bó hẹp trong phạm vi gia đình với thiên chức làm vợ, làm mẹ. Trên lĩnh vực chính trị, kinh tế thì vai trò và tầm ảnh hưởng của phụ nữ vô cùng nhỏ bé. Phụ nữ không được coi là một chủ thể chính trị độc lập, họ bị phủ nhận quyền công dân trong đó có quyền pháp lý cơ bản nhất là quyền bầu cử. Phụ nữ Mỹ không chỉ bị phân biệt bởi chủng tộc, màu da, tôn giáo, dân tộc mà còn bị phân biệt đối xử dựa trên giới tính cả trong xã hội và pháp luật. Do đó, các phong trào đấu tranh của phụ nữ đã diễn ra sôi nổi ngay từ ngày lập quốc và ngày càng phát triển mạnh mẽ. Thông qua các hoạt động xã hội, từ các phong trào cách mạng đến các phong trào đấu tranh trên lĩnh vực chính trị, phụ nữ Mỹ từng bước khẳng định được địa vị chính trị của mình.

Phong trào đấu tranh đòi quyền bầu cử của phụ nữ Mỹ là chủ đề thu hút sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước. Ở phương Tây, các công trình kinh điển như “Failure is Impossible: Susan B. Anthony in Her Own Words” (Sherr, 1995), “Freedom's Women” (Frankel, 1999), hay các nghiên cứu lịch sử tổng hợp như (Davidson & Gienapp, 2006) (Welter, 1966) đã cung cấp những phân tích sâu sắc về vai trò của các nhân vật tiêu biểu, chiến lược vận động, cũng như những rào cản xã hội và thể chế mà

¹ Trường ĐHSP Hà Nội 2

phụ nữ Mỹ phải đối mặt trong hành trình đòi quyền bầu cử. Các tư liệu lưu trữ tại Sophia Smith Collection hay những bài viết trên tạp chí Mỹ hàng quý cũng góp phần làm phong phú nguồn tư liệu cho chủ đề này.

Tại Việt Nam, chủ đề về phong trào nữ quyền và quyền bầu cử của phụ nữ Mỹ còn tương đối ít được khai thác một cách hệ thống. Một số công trình dịch thuật như “Lịch sử dân tộc Mỹ” (Howard Zinn, 2015), “Hoa Kỳ – Những vấn đề quá khứ” (Unger, 2009), hay “Lịch sử mới của nước Mỹ” (Foner, 2003) chỉ dừng lại ở việc đề cập chung về sự phát triển của phong trào nữ quyền trong tiến trình dân chủ hóa nước Mỹ. Các nghiên cứu chuyên sâu bằng tiếng Việt, tập trung vào quá trình vận động, vai trò của các tổ chức nữ quyền, cũng như mối quan hệ giữa phong trào đòi quyền bầu cử với các phong trào xã hội khác trong lịch sử Mỹ vẫn còn là một khoảng trống đáng kể trong học giới Việt Nam.

Bài viết này hướng đến việc lấp đầy khoảng trống đó, bằng cách cung cấp một cái nhìn hệ thống, toàn diện và chuyên sâu hơn về phong trào đấu tranh đòi quyền bầu cử của phụ nữ Mỹ từ sau Nội chiến đến khi Tu chính án 19 được thông qua (1865–1920). Bằng phương pháp lịch sử và phương pháp lô-gic, trên cơ sở tái hiện và hệ thống hóa những diễn biến thăng trầm của phong trào, bài viết rút ra những nhận xét về kết quả, đặc điểm, vai trò và tác động của phong trào đến lịch sử nước Mỹ giai đoạn cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX nói riêng và thế giới nói chung.

2. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Địa vị bất bình đẳng của phụ nữ Mỹ trước Nội chiến

Trong cuốn sách “Lịch sử dân tộc Mỹ” Howard Zinn đã từng cảm khái khi nhận xét: “rất có thể sẽ quên đi số phận phân nửa dân số của một đất nước nếu chỉ đọc trang viết về lịch sử. Những người đi khai phá thuộc địa là nam giới - ông chủ đất và thương gia, các ngài chính trị gia và các nhân vật quân sự. Sự vô hình của phụ nữ, sự coi nhẹ họ là dấu hiệu về thân phận bị nhấn chìm” (Zinn, H. (2015), tr.125). Thân phận người phụ nữ Mỹ thời cận đại giống như một “khoảng trống vô hình” trong lịch sử dân tộc này.

Ngược dòng thời gian, trước khi người châu Âu đặt chân tới châu Mỹ, những người Mỹ bản địa còn sống trong xã hội thị tộc, bộ lạc theo chế độ mẫu hệ. Khi ấy, người phụ nữ giữ vai trò chủ chốt trong các công việc trồng trọt và chăn nuôi vốn cần bàn tay chăm chỉ và khéo léo của người phụ nữ.

Khi những người châu Âu di cư sang Bắc Mỹ, họ mang theo luật pháp, tôn giáo, tín ngưỡng cùng những quan điểm phong phú về địa vị của người phụ nữ. Năm 1623, luật pháp của Anh được tóm tắt trong một văn bản có tên gọi “Các luật về quyền phụ nữ” (The Lawes Resolutions of Women Rights) có viết: “Khi một nhánh sông, suối nhỏ nhập vào

sông Rhodanus, Humber hay sông Thames, các nhánh sông hay suối nhỏ mất đi tên của mình. Một người phụ nữ ngay khi lập gia đình thường trở thành “cái bóng”, xung quanh bị phủ bọc bởi những làn sương khói dày đặc và người phụ nữ đó không còn được mang tên họ của mình nữa... Cái “bản thân” của người ấy giờ đã thuộc về ông chủ, người đồng hành, người bảo trợ... của chính người phụ nữ ấy” (Zinn, H. (2015), tr.129). Họ thực hiện truyền bá giáo lý và cảm hóa con chiên. Từ đó, những quan niệm về vị trí, vai trò của người phụ nữ trong xã hội Mỹ dần có sự thay đổi.

Những qui ước có tính văn hóa về “những trách nhiệm đặc biệt” (Peculiar Responsibilities of American Women) là một thành lũy của những quy ước ngọt ngào. Theo Barbara Welter (1966) “phụ nữ đích thực” phải là một người dịu ngọt, duyên dáng, thùy mị, ân cần, ngoan đạo, cung kính và tiết hạnh. Như lời trích dẫn từ một tờ báo của thế kỷ XVIII: “Tôi đã có chồng và tôi không có mối quan tâm nào khác hơn là làm vui lòng người chồng mà tôi yêu. Ông ấy là cái đích mà mọi sự chú ý của tôi đều hướng tới. Tôi mặc quần áo gì cũng là vì ông ấy. Nếu tôi đọc một bài thơ, một vở kịch, thì cũng là để có thể chuyện trò phù hợp với sở thích của ông ấy” (Trung tâm Hoa Kỳ. (n.d.), tr.106).

Về kinh tế, phụ nữ có chồng thì không được hưởng các quyền lợi về kinh tế không được phép có tài sản riêng và hoàn toàn phụ thuộc kinh tế vào chồng. Trong văn kiện “*Body of Liberties*” (Tự do cá nhân tập thành) do Đại hội đồng bang Massachusetts thông qua (1641) đã đề cập: “nếu người nào khi chết không để lại cho vợ mình một phần gia sản đáng giá thì Đại hội đồng sẽ dựa vào lời khiếu nại của người phụ nữ để phán quyết và cứu trợ cho họ” (Massachusetts General Court. (1641). Điều này có nghĩa là tài sản trong gia đình là hoàn toàn thuộc sở hữu của chồng, người phụ nữ không được phép sử dụng tài sản khi không được sự đồng ý của chồng mặc dù trên thực tế, người phụ nữ đóng góp một phần đáng kể vào việc xây dựng kinh tế gia đình.

Về chính trị, trong luật pháp Mỹ luôn nói đến quyền bình đẳng, tự do của con người (trong đó có phụ nữ). Văn kiện “*Body of Liberties*” nêu rõ: “sự tự do hưởng thụ các quyền bất khả xâm phạm và những đặc quyền khác như nhân quyền, dân quyền, quyền tự do tín ngưỡng là quyền tất hữu của mọi người trong cương vị và khả năng của mình” (Roland, C. (2007); tr.12). Đối với phụ nữ, bản Tuyên ngôn tuyên bố: “bất cứ một người phụ nữ nào khi lập gia đình, người chồng không được hành hạ xác thân hay roi vọt để sửa dạy vợ, trừ phi phải tự vệ trong trường hợp chính đáng” (Roland, C. (2007);20). Tuy nhiên trên thực tế, chồng họ có thể đánh họ mà luật pháp không can thiệp. Con cái của họ cũng không thuộc quyền sở hữu riêng của họ theo đúng nghĩa hợp pháp và trong trường hợp ly dị, họ sẽ mất tất cả quyền lợi đối với con mình.

Trong *quan hệ cộng đồng* cũng không lấy gì làm khác hơn. Phụ nữ không thể nắm giữ chức vụ hay quyền bầu cử. Hầu như mọi nghề nghiệp đều khép cửa lại với họ (ngoại trừ

làm giáo viên trong các trường tiểu học, nhưng mức lương của những cô giáo nhận được cũng thấp hơn thầy giáo). Hầu hết họ đều bị xem là không có chuyên môn và bị trả lương rất thấp.

Như vậy, trong suốt tiến trình lịch sử từ khi người châu Âu di cư sang Bắc Mỹ cho đến thời kỳ Nội chiến (1861–1865), xã hội Mỹ luôn có cái nhìn khắt khe đối với vai trò của người phụ nữ. Trên cả phương diện kinh tế lẫn chính trị, địa vị của người phụ nữ là vô cùng nhỏ bé và không có cơ hội mở rộng tầm ảnh hưởng ra xã hội. Họ không có quyền bầu cử, không được hưởng bất cứ quyền lợi pháp lý nào mà chỉ có thể phục tùng chồng và toàn tâm phục vụ gia đình. Tuy nhiên, với những đóng góp trên thực tế, phụ nữ Mỹ đã không ngừng đấu tranh để khẳng định vai trò, vị trí cần thiết của mình trong xã hội.

2.2. Những nhân tố thúc đẩy sự phát triển của phong trào đấu tranh của phụ nữ Mỹ trong và sau Nội chiến

Cuộc Nội chiến (1861–1865) bùng nổ là kết quả từ của những mâu thuẫn chồng chéo trong lòng nước Mỹ. Đó là mâu thuẫn giữa nền kinh tế tư bản chủ nghĩa công thương nghiệp với nền nông nghiệp lạc hậu dựa trên sức lao động của nô lệ; mâu thuẫn về mô hình chính phủ giữa xu hướng tập trung quyền lực ở Trung ương với xu hướng duy trì quyền lực độc lập của các tiểu bang; mâu thuẫn giữa tư sản công thương nghiệp miền Bắc với chủ nô miền Nam; giữa đảng Dân chủ với đảng Cộng hòa; đặc biệt là mâu thuẫn xung quanh sự tồn tại của chế độ nô lệ, giữa lý tưởng tự do, bình đẳng với thực tế xã hội Mỹ.

Là chiến trường chính của cuộc chiến, nền kinh tế miền Nam gần như bị xóa sổ hoàn toàn. Các thị trấn, đồn điền, đường xá bị phá nát: “Những thung lũng trước đây phì nhiêu, giàu có. Nhưng bây giờ, những con chim, những con quạ bay ngang bầu trời cũng không tìm thấy gì để ăn. Có những thành phố trước đây rất bề thế, như các thành phố Atlanta và Richmond, giờ đây chỉ còn là một đống gạch vụn” (Davidson, J. W., & Gienapp, W. E. (2006); tr.455). Nếu như cuộc Nội chiến đã tàn phá kinh tế miền Nam thì ở miền Bắc cuộc chiến tranh lại mở ra một *thời kỳ thay đổi với những vận hội chưa từng có*. Cuộc chiến tranh với sự tham gia của 2 triệu người đòi hỏi một lượng lớn thiết bị. Tất cả các sản phẩm công nghiệp đều rất cần thiết, từ súng ống, đạn dược, đến kiếm, lưỡi lê, đầu máy xe lửa, đường sắt, giày dép, rau đóng hộp, thịt đóng hộp. Nói cách khác, chính cuộc Nội chiến (1861- 1865) đã kích thích sự phát triển mạnh mẽ của kinh tế miền Bắc, tạo điều kiện thuận lợi cho đại công nghiệp phát triển, làm tăng gấp bội những khoản đầu tư.

Năm 1865, cuộc Nội chiến kết thúc, *mở đường cho sự phát triển nhanh chóng và mạnh mẽ của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa ở Hoa Kỳ*. Chính sự phát triển nhanh chóng của nền kinh tế và việc ứng dụng rộng rãi các phương pháp sản xuất tiên tiến đã làm thay đổi cơ cấu lao động trong xã hội Mỹ và tác động không nhỏ đến địa vị xã hội của phụ nữ.

Trong thời kỳ chiến tranh, khi nhu cầu hàng hóa tăng cao, những đơn đặt hàng lớn của chính phủ *mở ra cho phụ nữ cơ hội làm việc tại nhà máy, xưởng may và các xưởng đan được ở quy mô chưa từng thấy*. Đầu những năm 1800, Francis Cabot Lowell, một doanh nhân người Mỹ, thành lập Công ty sản xuất Boston vào năm 1813, xây dựng một vài nhà máy, trong đó nổi tiếng nhất là ở Lowell, Massachusetts. Hệ thống này bắt đầu tuyển dụng phụ nữ Đông Bắc da trắng vào làm việc. Đặc biệt đáng chú ý là những phụ nữ làm việc tại Lowell Mills ở Massachusetts và được gọi là “những cô gái nhà máy” (Foner, E. (2003);tr.408). Đối với nhiều phụ nữ da trắng trẻ tuổi ở New England, trải nghiệm xa gia đình và lao động được trả lương rất thú vị. Mặc dù phần lớn tiền lương của họ về nhà, nhưng việc phụ nữ có một khoản tiền nhỏ cho riêng mình cũng là một trải nghiệm giải phóng. Nhiều người đã sử dụng tiền kiếm được để mua quần áo và các mặt hàng tiêu dùng khác cho bản thân.

Chiến tranh cũng *cho phép phụ nữ được tham gia hệ thống bộ máy chính quyền*. Cho tới năm 1865, Bộ trưởng Tài chính Liên bang Francis Spinner đã tuyển dụng 747 phụ nữ vào làm việc với chức vụ thư ký, người sao chép, nhân viên. Dần dần những phòng ban khác của chính phủ cũng nhận phụ nữ vào làm việc (Frankel, N. (1999);tr.342). Song công việc của nữ giới được nhiều người biết tới nhất trong chiến tranh là y tá. Có khoảng 10.000 phụ nữ da trắng làm y tá với mức lương 12 USD/tháng. Phụ nữ còn hình thành các tổ chức tình nguyện, thực thi mọi hoạt động khác nhau để quyên tiền cho sự nghiệp của Liên bang.

Như vậy, cuộc chiến tranh đã tạo ra cơ hội cho những người phụ nữ quan tâm nhiều hơn đến những biến cố xã hội, có ý thức về sự độc lập và địa vị chính trị của mình. Đây chính là động lực để trong thời kỳ Tái thiết (1863 -1877), phụ nữ Mỹ tiến hành các phong trào đấu tranh nhằm đòi quyền bầu cử và các quyền dân chủ khác.

2.3. Quá trình đấu tranh đòi quyền bầu cử của phụ nữ Mỹ (1865-1920)

Sau Nội chiến Hoa Kỳ, Tu chính án thứ 13 (bãi bỏ chế độ nô lệ) và Tu chính án thứ 14 (quyền công dân) đã được thông qua, nhưng không bao gồm quyền bầu cử cho phụ nữ. Điều này gây ra sự chia rẽ trong phong trào bãi nô và phong trào đấu tranh vì quyền của phụ nữ. Một số nhà hoạt động tin rằng quyền bầu cử cho *nam giới da đen* nên được ưu tiên, trong khi những người khác cho rằng quyền bầu cử nên được *mở rộng cho tất cả mọi người*, bất kể giới tính hay chủng tộc. Sự khác biệt này dẫn đến sự hình thành của hai tổ chức lớn vào năm 1869: Trước hết là, Hiệp hội Quyền Bầu cử Phụ nữ Quốc gia (NWSA) được lãnh đạo bởi Susan B. Anthony và Elizabeth Cady Stanton. NWSA tập trung vào việc đạt được một tu chính án liên bang trao quyền bầu cử cho phụ nữ. Họ cũng ủng hộ các cải cách xã hội rộng lớn hơn, bao gồm cả quyền của phụ nữ trong hôn nhân và việc làm. NWSA có xu hướng sử dụng các chiến thuật đối đầu hơn.

Trong khi đó, Hiệp hội Quyền Bầu cử Phụ nữ Mỹ (AWSA) được lãnh đạo bởi Lucy Stone và Henry Blackwell, AWSA tập trung vào việc đạt được quyền bầu cử ở cấp tiểu bang. Họ tin rằng việc đạt được quyền bầu cử ở từng tiểu bang sẽ là một con đường thực tế hơn để đạt được quyền bầu cử trên toàn quốc. AWSA có xu hướng sử dụng các chiến thuật ôn hòa hơn.

Mặc dù có sự khác biệt về đường lối, song trong giai đoạn này, cả hai tổ chức đều tích cực vận động, tổ chức các cuộc họp và diễn thuyết. Các nhà hoạt động đi khắp đất nước, tổ chức các buổi nói chuyện, diễn thuyết để nâng cao nhận thức về quyền bầu cử của phụ nữ. Những nhà hùng biện tài năng như Sojourner Truth cũng đóng vai trò quan trọng. Đồng thời, vận động hành lang các nhà lập pháp. Cả ở cấp liên bang và tiểu bang, các nhà hoạt động không ngừng vận động các chính trị gia ủng hộ quyền bầu cử của phụ nữ.

Các tạp chí và báo như “The Revolution” (của NWSA) và “Woman's Journal” (của AWSA) đã trở thành diễn đàn quan trọng để tranh luận về quyền của phụ nữ và quyền bầu cử. Mặc dù đạt được một số thắng lợi nhỏ ở cấp tiểu bang (chẳng hạn như Wyoming trở thành tiểu bang đầu tiên trao quyền bầu cử cho phụ nữ vào năm 1869), nhưng đến cuối thế kỷ 19, quyền bầu cử của phụ nữ trên toàn quốc vẫn là một mục tiêu xa vời.

Phải đến năm 1890, khi NWSA và AWSA hợp nhất để thành lập Hiệp hội Quyền Bầu cử Phụ nữ Quốc gia Mỹ (NAWSA). Sự thống nhất này đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong phong trào. Elizabeth Cady Stanton trở thành chủ tịch đầu tiên, sau đó là Susan B. Anthony. NAWSA theo đuổi một chiến lược “hai mũi nhọn”: Một mặt, tiếp tục vận động ở cấp tiểu bang, thuyết phục các tiểu bang thông qua luật cho phép phụ nữ bầu cử. Điều này dẫn đến những thắng lợi quan trọng ở các tiểu bang miền Tây như Colorado (1893), Utah (1896), Idaho (1896) và Washington (1910). Đồng thời, tiến hành vận động cho một Tu chính án Liên bang với mục tiêu cuối cùng là một tu chính án trên toàn quốc. Trong giai đoạn này, phong trào đã thu hút sự tham gia của nhiều phụ nữ thuộc các tầng lớp và sắc tộc khác nhau. Các nhà hoạt động bắt đầu sử dụng các phương pháp hiện đại hơn để thu hút sự chú ý của công chúng, bao gồm các cuộc diễu hành, biểu tình và các chiến dịch quảng bá.

Đầu thế kỷ 20 chứng kiến sự trỗi dậy của một thế hệ nhà hoạt động quyền bầu cử mới với các chiến thuật tích cực hơn. Alice Paul và Lucy Burns, những người đã học hỏi được các phương pháp đấu tranh quyết liệt của Phong trào suffragette ở Anh, đã thành lập Đảng Quốc gia Phụ nữ (NWP) vào năm 1916.

NWP sử dụng các chiến thuật gây áp lực lên chính phủ Liên bang như: tổ chức các cuộc diễu hành ấn tượng ở Washington D.C., thu hút sự chú ý của quốc gia. Hay tiến hành phong trào “Silent Sentinels” khi các thành viên của NWP đứng canh gác bên ngoài Nhà Trắng trong nhiều tháng, mang theo các biểu ngữ kêu gọi quyền bầu cử. Những hoạt động

này đã khiến một số nhà hoạt động đã bị bắt giữ vì các hành động phản kháng của họ. Tuy nhiên, cách họ bị đối xử trong tù đã gây ra sự phẫn nộ của công chúng và giành được thêm thiện cảm cho phong trào.

Trong khi đó, NAWSA, dưới sự lãnh đạo của Carrie Chapman Catt, tiếp tục theo đuổi chiến lược “Winning Plan” - tập trung vào việc vận động ở cả cấp tiểu bang và liên bang một cách có hệ thống và chiến lược hơn. Họ cũng ủng hộ nỗ lực chiến tranh của Mỹ trong Thế chiến thứ nhất, lập luận rằng sự đóng góp của phụ nữ trong chiến tranh chứng minh sự xứng đáng của họ với quyền công dân đầy đủ. Sự kết hợp giữa các chiến thuật ôn hòa của NAWSA và các hành động quyết liệt của NWP đã tạo ra một áp lực ngày càng lớn lên chính phủ. Tổng thống Woodrow Wilson, ban đầu phản đối tu chính án liên bang, dần dần thay đổi quan điểm do áp lực ngày càng tăng và sự ủng hộ ngày càng lớn của công chúng.

Năm 1917, Mỹ chính thức tham gia cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất (1914–1918). Trong giai đoạn này, phụ nữ Mỹ đã có những đóng góp quan trọng cả trên chiến trường và ở hậu phương. Do đó, năm 1918, phong trào đòi quyền bầu cử của phụ nữ nhận được sự ủng hộ của tính chất quyết định của Tổng thống Wilson. Trong bài phát biểu của mình trước nghị viện, Wilson khẳng định: “Đây chính là thời điểm để ủng hộ phong trào quyền bầu cử của phụ nữ” và tuyên bố đây là một biện pháp cần thiết cho chiến tranh. Tổng thống cho rằng, phụ nữ đã và đang đóng những vai trò quan trọng trong Thế chiến thứ nhất, vì thế họ xứng đáng nhận được quyền bỏ phiếu “để thế giới an toàn và dân chủ” (Sophia Smith Collection. (n.d.). Chính điều này đã tạo nên một bước tiến dài trong con đường đi đến thắng lợi cuối cùng của phong trào đòi quyền bầu cử của phụ nữ Mỹ toàn Liên bang.

Ngày 9/1/1918, Tổng thống Wilson chính thức đề nghị một điều khoản sửa đổi Hiến pháp trước Quốc hội về quyền bầu cử cho phụ nữ. Một ngày sau đó, ngày 10/1/1918, Hạ viện Mỹ bắt đầu thảo luận về các điều khoản của Tu chính án đối với quyền bầu cử dựa trên bản kế hoạch từng được Susan B. Anthony soạn thảo và gửi lên. Vào tháng 01 năm 1918, Tu chính án về quyền bầu cử của phụ nữ đã được thông qua tại Hạ viện với đa số phiếu hai phần ba cần thiết. Vào tháng 06 năm 1919, nó đã được Thượng viện chấp thuận và gửi đến các tiểu bang để phê chuẩn. Các chiến dịch đã được tiến hành bởi những người đấu tranh vì quyền bầu cử của phụ nữ trên khắp đất nước để bảo đảm việc phê chuẩn, và vào ngày 18 tháng 8 năm 1920, Tennessee trở thành tiểu bang thứ 36 phê chuẩn bản tu chính án, hợp thành mức đa số hai phần ba cần thiết các tiểu bang phê chuẩn để biến nó thành luật quốc gia.

Vào ngày 26/8/1920, Tu chính án 19 chính thức được đưa vào Hiến pháp Hoa Kỳ với nội dung: “*Quyền bầu cử của công dân Hoa Kỳ sẽ không bị từ chối hoặc hạn chế bởi Hoa*

Kỳ hoặc bất kỳ Tiểu bang nào trên cơ sở giới tính” và “Quốc hội sẽ có quyền thực thi điều khoản này thông qua ban hành pháp luật phù hợp” (Schlesinger, A. M. (2005); tr.647).

Như vậy, sau 70 năm đấu tranh tích cực và bền bỉ (1848 – 1920) với việc Tu chính án 19 được đưa vào Hiến pháp Liên bang, phụ nữ Mỹ đã chính thức có quyền tham gia bỏ phiếu.

2.4. Một số nhận xét

Thứ nhất, phong trào đấu tranh đòi quyền bầu cử của phụ nữ Mỹ là một cuộc chiến kéo dài hàng thập kỷ, bền bỉ qua nhiều thế hệ lãnh đạo

Phong trào đấu tranh đòi quyền bầu cử của phụ nữ Mỹ là phong trào xã hội dài nhất trong lịch sử nước Mỹ từ khi lập quốc. Kể từ hội nghị Seneca Falls được tổ chức năm 1848, với việc thông qua “Tuyên ngôn tình cảm” – sự kiện mở đầu cho phong trào phụ nữ Mỹ đấu tranh đòi quyền bình đẳng về chính trị, phải đến hơn 70 năm sau, khi Tu chính án 19 được thông qua, phong trào vì quyền bầu cử của phụ nữ mới giành được thắng lợi cuối cùng. Đó là cuộc đấu tranh bền bỉ của các thế hệ phụ nữ Mỹ nhằm cải thiện địa vị bất bình đẳng về chính trị của mình trong xã hội.

Tổng kết lại hoạt động của phong trào, bà Carrie Chapman Catt, chủ tịch Hiệp hội quốc gia Hoa Kỳ vì quyền lợi phụ nữ đã khẳng định: “Để đưa từ “nam” ra khỏi Hiến pháp, phụ nữ của đất nước đã phải trải qua 52 năm đấu tranh không ngừng nghỉ (tính từ năm 1868)... Trong thời gian đó, họ buộc phải tiến hành 56 cuộc vận động trưng cầu ý kiến cử tri nam; 480 cuộc vận động để các cơ quan Lập pháp đệ trình các sửa đổi về quyền bầu cử cho các cử tri; 47 chiến dịch vận động để đưa các quyền bầu cử của phụ nữ vào các hiến pháp của Tiểu bang; 277 cuộc vận động để yêu cầu nội dung các cuộc thảo luận chính trị của nhà nước bao gồm các kế hoạch quyền bầu cử của phụ nữ; 30 chiến dịch vận động để các Đại hội đảng của Tổng thống thông qua kế hoạch bầu cử của phụ nữ trong các cương lĩnh của Đảng và 19 chiến dịch với 19 kỳ Đại hội kế tiếp. Hàng triệu đô la đã được huy động, chủ yếu là những khoản tiền nhỏ, và được sử dụng cho mục đích kinh tế. Hàng trăm phụ nữ đã cống hiến khả năng tích lũy của cả cuộc đời, hàng nghìn năm cuộc đời của họ, hàng trăm nghìn người đã liên tục quan tâm và hỗ trợ hết sức có thể” (Sherr, Lynn (1995); tr.28). Điều đó đã chứng tỏ sức sống mạnh liệt và một niềm tin sắt đá của những nhà hoạt động cho quyền bầu cử của phụ nữ Mỹ. Họ đấu tranh không mệt mỏi cho lý tưởng của mình và họ đã thành công.

Thứ hai, những bất đồng về chiến lược đã nhiều lần đe dọa làm tê liệt phong trào

Các phong trào đấu tranh của phụ nữ Mỹ diễn ra từ sớm, có sự tham gia đông đảo của các giai tầng trong xã hội Mỹ. Chính điều này đã tạo nên sự phức tạp trong tổ chức và hoạt động của phong trào khiến tính thống nhất giữa các tổ chức lãnh đạo chưa cao.

Nguyên nhân đưa đến sự phân hóa trong phong trào chủ yếu xuất phát từ sự khác biệt trong việc xác định cách thức, con đường để đi đến mục tiêu đòi quyền bầu cử cho phụ nữ. Sự khác biệt này tập trung ở một số điểm chính như: việc đấu tranh đòi quyền bầu cử của phụ nữ nên đi từ cấp độ Liên bang, thông qua việc đấu tranh thông qua một Điều khoản Hiến pháp sửa đổi và buộc các bang phải chấp nhận thực hiện (dù ủng hộ hay không) hay đấu tranh từng bước đòi quyền bầu cử ở cấp độ tiểu bang, sau khi đạt đủ số bang ủng hộ cần thiết mới yêu cầu điều khoản sửa đổi ở cấp độ Liên bang. Ngoài ra, việc đấu tranh giành quyền bầu cử cho một bộ phận hay toàn bộ phụ nữ Hoa Kỳ không phân biệt chủng tộc, tôn giáo, tài sản.. cũng là một nguyên nhân khiến phong trào nữ quyền chưa có sự thống nhất cao về mặt tổ chức.

Tuy nhiên, xét ở phương diện nào đó thì chính sự tồn tại đa dạng các tổ chức hoạt động vì mục tiêu quyền phụ nữ, sự tham gia của nhiều thành phần xã hội khác nhau trong một số thời điểm đã chứng minh được sự phát triển của phong trào, đảm bảo con đường đi lên giành lấy thắng lợi cuối cùng.

Thứ ba, phong trào đấu tranh đòi quyền bầu cử cho phụ nữ Mỹ thường xuyên có sự liên kết với các phong trào xã hội khác

Bên cạnh mục tiêu đòi quyền bầu cử của phụ nữ Mỹ, những nhà lãnh đạo phong trào thường xuyên có sự liên kết với các phong trào xã hội khác, hoặc tổ chức các cuộc vận động xã hội đòi các mục tiêu bức thiết khác của phụ nữ bên cạnh quyền bầu cử. Thậm chí, trong những giai đoạn họ ưu tiên thực hiện nhiệm vụ quốc gia mỗi khi đất nước cần.

Trước 1865, lúc đầu, phong trào phụ nữ có sự kết hợp với phong trào bãi nô: “chủ nghĩa bãi nô là chiếc cầu nối để đi đến phong trào đòi quyền phụ nữ” (Unger, I. (2009); tr.411). Những nhà lãnh đạo phụ nữ da đen như Harriet Tubman, Maria W. Stewart, Henrietta Purvis, Harriet Forten Purvis, Sarah Remond và Mary Ann Shadd Cary tham gia lực lượng để tiếp tục thúc đẩy bình đẳng, không chỉ dựa trên giới tính, mà còn dựa trên chủng tộc. Tuy nhiên khi chế độ nô lệ được xóa bỏ, người Mỹ gốc Phi dành được quyền bầu cử thì họ lại trở thành “người đồng minh bị bỏ rơi”.

Sau thời kỳ Nội chiến (1861–1865), phong trào đòi quyền bầu cử có sự kết hợp với các phong trào như: “Liên đoàn phụ nữ chống uống rượu Cơ đốc giáo”, “Phong trào đàn xếp”, “Hội đồng phụ nữ quốc gia”. Từ thực tế trải nghiệm của phong trào, họ đã dần được làm quen và học hỏi được những kỹ năng hoạt động xã hội mà trước đó họ chưa từng được biết đến như vận động gây quỹ, chuẩn bị nội dung và diễn thuyết trước đám đông,

tổ chức hội nhóm..Nhờ đó, họ tập hợp được lực lượng đông đảo hơn, có điều kiện rèn luyện trong thực tế đấu tranh, tuyên truyền nhận thức nhằm giác ngộ cho phụ nữ về tầm quan trọng của quyền bầu cử, đồng thời nhận được sự ủng hộ, quan tâm của đông đảo quần chúng trong xã hội Mỹ.

Thứ tư, phong trào vấp phải sự kháng cự mạnh mẽ

Trong quá trình phát triển, phong trào đòi quyền bầu cử của phụ nữ Mỹ vấp phải sự phản kháng mạnh mẽ của nhiều lực lượng trong xã hội Mỹ. Lực lượng phản đối quyền bầu cử của phụ nữ được gọi là “Anti-suffrage”. Lập luận của phe đối lập cho rằng: “bầu cử sẽ làm suy yếu các lĩnh vực riêng biệt của nam giới và nữ giới” và theo lời của Cựu Tổng thống Cleveland “quyền bỏ phiếu của phụ nữ sẽ đe dọa phá vỡ một trạng thái cân bằng tự nhiên rất độc đáo về thuộc tính giới của xã hội” và “quyền bầu cử của phụ nữ sẽ tăng số lượng cử tri không mong muốn” (Lange, A. (2015), Fall). Điều này đặc biệt nhạy cảm trong bối cảnh nam giới da đen giành được quyền bầu cử sau Tu chính án 15 khiến nam giới da trắng cảm thấy “quyền lực” của mình bị suy giảm.

Phong trào vấp phải sự chống đối không chỉ từ nam giới mà từ chính số đông phụ nữ có nhận thức bảo thủ về quyền bầu cử. Những nhóm phản đối phong trào này đã lập ra một tổ chức ở cấp độ quốc gia với tên gọi “Hiệp hội quốc gia phản đối quyền bầu cử của phụ nữ” (National Association Opposed to Woman Suffrage - viết tắt là NAOWS) do bà Josephine Dodge đứng đầu, được thành lập năm 1911. Để thực hiện mục tiêu của mình, NAOWS đã xuất bản tạp chí chính thức mang tên “Sự phản đối của phụ nữ” làm cơ quan ngôn luận của mình. Họ cũng xuất bản một cuốn sách liệt kê những lý do phản đối phụ nữ, trong đó có thể liệt kê một số lý do như sau:

“Chúng tôi tin rằng bình đẳng chính trị sẽ tước đi những đặc quyền đặc biệt mà luật pháp dành cho chúng tôi cho đến nay”

“[Chúng tôi phản đối quyền bầu cử] Bởi vì nó chỉ đơn giản là tăng gấp đôi số phiếu bầu, và đặc biệt là số phiếu bầu không mong muốn và tham nhũng của các thành phố lớn của chúng ta.”

“[Chúng tôi phản đối quyền bầu cử] Bởi vì các nhiệm vụ hiện tại của chúng tôi lấp đầy toàn bộ thước đo thời gian và khả năng của chúng tôi, và chẳng có gì khác ngoài bản thân chúng tôi có thể thực hiện được.” (Lange, Allison (Fall 2015).

Năm 1916, NAOWS đã có sự phối hợp hoạt động với 25 tổ chức nhà nước nhằm chống lại quyền bầu cử của phụ nữ. Trong thế chiến thứ nhất, khi các nhà nữ quyền tích cực ủng hộ việc sửa đổi Hiến pháp Liên bang với việc công nhận quyền bầu cử của phụ nữ thì cũng thời gian đó, hoạt động của NAOWS càng ngày càng mạnh mẽ hơn bằng cách xúc tiến việc thành lập các tổ chức chống lại quyền bầu cử của phụ nữ Mỹ ở các bang:

Maine (1913), Delaware (1914), Georgia (5/1914), Nam Dakota (1916), Texas (3/1916), Virginia (5/1917), Oklahoma (1918) trong đó tiêu biểu nhất là bang Texas.

Trước những quan điểm và hoạt động chống phá của lực lượng đối lập, các thành viên của Hiệp hội quốc gia Mỹ vì quyền bầu cử của phụ nữ đã đưa ra nhiều quan điểm bảo vệ cho việc đòi quyền bầu cử của phụ nữ: “Nhà nước có nhiều phụ nữ có thể đọc và viết hơn toàn bộ số cử tri nam giới mù chữ, việc giải phóng phụ nữ sẽ giải quyết các câu hỏi liên quan đến giáo dục. Nó sẽ đảm bảo ngay lập tức và lâu dài với uy quyền và sự trung thực” (Cottrell, D. M. (2010) và tiếp tục đấu tranh cho mục tiêu của mình. Bằng khả năng, sự đúng đắn trong chỉ đạo và hoạt động, quyền bầu cử của phụ nữ đã được công nhận vào năm 1920, đó cũng là dấu mốc đánh dấu sự thất bại của các phong trào chống đối.

Cuối cùng là, phong trào có sự liên hệ với phong trào phụ nữ thế giới, đặc biệt là phong trào đấu tranh của phụ nữ Anh

Trên thực tế, những người đấu tranh cho quyền bầu cử ở Anh và ở Mỹ đã có mối quan hệ lâu dài và sự kết nối có tổ chức với nhau. Ý tưởng về Công ước quyền phụ nữ lần đầu tiên được Elizabeth Cady Stanton và Lucretia Mott đưa ra khi họ tham dự Hội nghị chống nô lệ thế giới ở London vào năm 1840. Stanton và các nhà cải cách quyền phụ nữ khác của Hoa Kỳ vẫn giữ liên lạc với các chị em người Anh của họ. Trong thế kỷ XX, các mối liên kết vẫn được tiếp tục phát triển. Emmeline, Christabel và Sylvia Pankhurst, các thủ lĩnh của cánh dân quân trong phong trào đấu tranh người Anh, đã thực hiện một số chuyến thăm đến Hoa Kỳ. Còn với phụ nữ Mỹ, bao gồm Harriot Stanton Blatch, Alice Paul và Lucy Burns, đã làm việc với Pankhursts và Liên minh Chính trị và Xã hội của Phụ nữ (WSPU), đồng thời giới thiệu các ý tưởng của WSPU về chiến dịch và cuộc thi cho phong trào bầu cử của phụ nữ Hoa Kỳ.

3. KẾT LUẬN

Từ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, đặc biệt là sau Nội chiến (1861 – 1865) với những thay đổi to lớn về kinh tế, chính trị, tư tưởng ở nước Mỹ và trên thế giới đã tạo điều kiện cho phong trào nữ quyền phát triển mạnh mẽ. Tuy nhiên quyền bầu cử của họ vẫn không được công nhận. Vì thế, phong trào đấu tranh đòi quyền bầu cử của phụ nữ Mỹ tiếp tục diễn ra sôi nổi và phải đến năm 1920 mới đạt được kết quả như mong đợi khi Tu chính án 19 - công nhận quyền bầu cử của phụ nữ được Quốc hội Mỹ thông qua. Đây được xem là bước ngoặt đặc biệt quan trọng đối với phong trào phụ nữ Mỹ nói riêng và phong trào đấu tranh đòi quyền bình đẳng của phụ nữ thế giới nói chung.

Thắng lợi của phong trào phụ nữ đã tạo ra những *thay đổi lớn trong quan niệm về vị trí của phụ nữ trong xã hội*. Họ không còn là những con “búp bê” chỉ thích hợp với việc chăm hoa và nuôi dạy trẻ, cũng không phải là một thực thể vô hình, được hợp nhất và

nhận sự “bảo bọc” của chồng hay cha như trước kia. Khi có quyền bầu cử trong tay, sự bất bình đẳng giới trong luật pháp và các quyền lợi chính trị – xã hội khác cũng dần được xóa bỏ. Nói cách khác, quyền bầu cử là cơ sở vững chắc để phụ nữ Mỹ thể hiện nguyện vọng và tiếng nói của mình trong đời sống chính trị quốc gia, bằng cách bỏ phiếu cho những người đại diện của mình, và cao hơn nữa là ứng cử vào bộ máy chính quyền cấp bang hoặc Liên bang. Thông qua đó, người phụ nữ đã góp phần vào xây dựng và phát triển đất nước về mọi mặt, đồng thời dần dần cải thiện cuộc sống với cơ hội việc làm, giáo dục và nhiều lợi ích khác mà trước đây vì không có tiếng nói chính trị mà họ phải cam chịu sự bất bình đẳng.

Tiếp nối sự thành công của phụ nữ Mỹ, vào đầu thế kỷ XX, phụ nữ tại nhiều nước bắt đầu có quyền đi bầu cử, nhất là vào khoảng những năm cuối Chiến tranh thế giới thứ nhất và những năm đầu sau khi chiến tranh kết thúc. Sau đó, lần lượt nhiều nước trên thế giới đã công nhận quyền bầu cử cho phụ nữ. Ngày 26-27/8/1910, Đại hội lần thứ II của những người phụ nữ thế giới gồm 100 đại biểu đến từ 17 nước theo sáng kiến của bà Clara Zetkin đã quyết định lấy ngày 8/3 làm ngày Quốc tế Phụ nữ để nhớ ơn những người phụ nữ đã đấu tranh cho phong trào giải phóng phụ nữ trên toàn thế giới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Davidson, J. W., & Gienapp, W. E. (2006), *Nation of nations: Narrative history of the American Republic* (Vol. 1: To 1877), McGraw-Hill.
2. Foner, E. (2003), *Lịch sử mới của nước Mỹ*, Hà Nội: NXB Chính trị Quốc gia.
3. Frankel, N. (1999), *Freedom's women*, Bloomington: Indiana University Press.
4. Greenleaf, W. (1990), *American economic development since 1860: Documentary history of the United States*, University of South Carolina Press.
5. Nguyễn Thái Yên Hương (2005), *Liên bang Mỹ: Đặc điểm văn hóa xã hội*, Hà Nội: NXB Văn hóa Thông tin.
6. Roland, C. (2007), *Nội chiến Hoa Kỳ*, Hà Nội: NXB Văn hóa Thông tin.
7. Schlesinger, A. M. (2005), *Niên giám lịch sử Hoa Kỳ*, Hà Nội: NXB Khoa học Xã hội.
8. Unger, I. (2009), *Hoa Kỳ – những vấn đề quá khứ*, Hà Nội: NXB Từ điển Bách khoa.
9. Zinn, H. (2015), *Lịch sử dân tộc Mỹ*, Hà Nội: NXB Thế Giới.
10. Sherr, L. (Ed.). (1995), *Failure is impossible: Susan B. Anthony in her own words*, New York: Times Books.
11. Welter, B. (1966), *The cult of true womanhood: 1820–1860*, *American Quarterly*, 18(2), pp.151–174. <https://doi.org/10.2307/2711179>.

12. Cottrell, D. M. (2010, June 15), *Texas Association Opposed to Woman Suffrage*, Handbook of Texas Online, Texas State Historical Association. <https://www.tshaonline.org/handbook/entries/texas-association-opposed-to-woman-suffrage>
13. Lange, A. (2015, Fall), *National Association Opposed to Woman Suffrage*, National Women's History Museum, <https://www.womenshistory.org/education-resources/biographies/national-association-opposed-woman-suffrage>
14. Massachusetts General Court. (1641), *Massachusetts Body of Liberties*, <https://www.mass.gov/doc/1641-massachusetts-body-of-liberties/download>
15. Sophia Smith Collection. (n.d.), *Tư liệu lưu trữ*, <https://libraries.smith.edu/special-collections/about/sophia-smith-collection-womens-history>
16. Trung tâm Hoa Kỳ. (n.d.), *Sự hình thành nước Mỹ: Xã hội và văn hóa Mỹ*, https://photos.state.gov/libraries/vietnam/8616/transdoc/trans_MakingAmerica.pdf (Truy cập ngày 12/05/2025)

THE AMERICAN WOMEN'S SUFFRAGE MOVEMENT (1865–1920)

Nguyen Thi Bich

Abstract: *This article analyzes the women's suffrage movement in the United States from the end of the Civil War (1865) to the ratification of the 19th Amendment in 1920. Utilizing both logical and historical methods, the author elucidates the social context, the role and status of American women in the 19th century, as well as the mobilization process, outcomes, and defining characteristics of the movement. The article emphasizes that this was a prolonged and challenging struggle through which American women fought to attain one of the most fundamental civil rights—the right to vote. Moreover, it highlights how this achievement marked a major turning point for the global women's movement in the 20th century.*

Keywords: *suffrage, American women, 19th Amendment, feminism*

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 12-5-2025; ngày phản biện đánh giá: 03-6-2025; ngày chấp nhận đăng: 10-7-2025)